

Số: 19 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:..... 560
	Ngày:..... 16/7

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ, về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2012/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk, về khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 118/TTr-SNNNT-KL ngày 28 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh; quá trình thực hiện nếu phát sinh, vướng mắc thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi

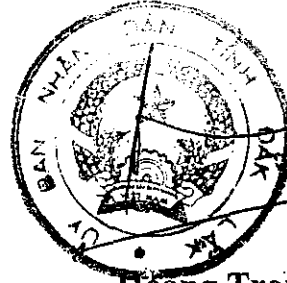
trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ban hành. *phk*

Nơi nhận: *phk*

- Như Điều 3;
 - Website Chính phủ;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - TT. HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Vụ Pháp chế, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
 - Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
 - Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP; các phòng:
NN&MT, TH, CN, TC-TM;
 - Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
 - TT Công báo, TT Tin học tỉnh;
 - Website tỉnh, Công báo tỉnh;
 - Lưu: VT, NN&MT. (Vũ 55 b)
- (225-A)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải

QUY ĐỊNH

**Áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2013/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Ngoài những nội dung trong quy định này, việc áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng phải thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng (sau đây gọi là Thông tư 65/2008/TTLT-BNN-BTC).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá thuê rừng

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

2. Việc áp dụng khung giá các loại rừng vào đối tượng cụ thể phải sát với khung giá các loại rừng tương ứng theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/2012/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Giá cho thuê rừng được xác định phải thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; trường hợp khu rừng chỉ có một tổ chức hoặc chỉ có một cá nhân đề nghị thuê rừng thì không phải tổ chức đấu giá.

4. Giá cho thuê rừng được xác định tùy thuộc vào loại rừng, trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản và mục đích sử dụng rừng. Đối với các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau và cùng mục đích thuê thì giá cho thuê rừng là như nhau.

Chương II ÁP DỤNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

Điều 4. Xác định giá trị tài sản là rừng của nhà nước khi giao rừng, cho thuê rừng; xác định giá trị tiền đền bù phải trả của tổ chức, cá nhân khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng hoặc cải tạo rừng tự nhiên.

Áp dụng Khung giá các loại rừng theo Nghị quyết số 76/2012/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh (sau đây gọi là Nghị quyết số 76/2012/NQ-HĐND) để xác định giá trị tài sản là rừng của nhà nước khi giao rừng, cho thuê rừng, xác định giá trị tiền đền bù phải trả của tổ chức, cá nhân khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng hoặc cải tạo rừng tự nhiên được thực hiện thông qua phương pháp nội suy, như sau:

1. Đối với rừng tự nhiên:

a. Áp dụng khung giá các loại rừng tự nhiên trên địa bàn, theo:

- Phụ lục 1: Khung giá lâm sản rừng tự nhiên thuộc các huyện: M'Đrăk, Ea Kar, Krông Bông.

- Phụ lục 2: Khung giá lâm sản rừng tự nhiên thuộc thị xã Buôn Hồ, các huyện: Ea H'leo, Krông Búk, Krông Năng.

- Phụ lục 3: Khung giá lâm sản rừng tự nhiên thuộc các huyện: Lắk, Krông Ana.

- Phụ lục 4: Khung giá lâm sản rừng tự nhiên thuộc các huyện: Ea Súp, Buôn Đôn.

- Phụ lục 5: Khung giá lâm sản rừng tự nhiên thuộc: thành phố Buôn Ma Thuột; các huyện: Cư M'gar, Cư Kuin, Krông Păk.

(Chi tiết đính kèm theo phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4, phụ lục 5)

b. Khung giá các loại rừng áp dụng công thức tính sau:

$$G_t = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{T_b - T_a} \right) \times (T_t - T_a) \quad (1)$$

Trong đó:

- G_t : Giá lâm sản của khu rừng cần xác định;

- G_a : Giá trị lâm sản cận dưới của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định.

- Gb: Giá trị lâm sản cận trên của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;

- Ta: Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;

- Tb: Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;

- Tt: Trữ lượng gỗ của diện tích rừng cần xác định.

Ví dụ 1: Để xác định giá trị lâm sản của 1 ha rừng tự nhiên lá rộng rụng lá (*Rừng khộp*) tại huyện Ea Súp, sau khi đo đếm thực địa đã xác định tại khu rừng rừng này có trữ lượng là 48m³/ha.

Chọn khung giá trị lâm sản tại các huyện vùng Tây Bắc tỉnh (Phụ lục 4) với trữ lượng 48 m³ thuộc khung trữ lượng từ 10 m³ - 50 m³ có khung giá tương ứng như sau:

Khung trữ lượng 10-50 m³: khung giá 12.645.463 đồng - 57.479.378 đồng/ha, cách tính nội suy theo công thức 1 là:

$$G_{(48)} = 12.645.463 + \frac{57.479.378 - 12.645.463}{50 - 10} \times (48 - 10)$$

Kết quả về giá quyền sử dụng rừng có trữ lượng 48 m³/ha là: 55.237.682 đồng/ha.

Có thể đưa vào bảng tính Excel dùng hàm FORECAST để tính nội suy:

	A	B	C	D
	Khung giá trị (tr.đ)	Khung trữ lượng (m ³)	Trữ lượng xác định (m ³)	Hàm số xác định giá trị nội suy
1	(known_y's	(known_x's)	(x)	= FORECAST (C1; A1:A2 ; B1:B2)
1.	12.645.463	10	48	
2.	57.479.378	50		= 55.237.682 đồng/ha

2. Đối với rừng trồng

a. Giá sở hữu rừng trồng áp dụng, theo:

- Phụ lục 6: Giá sở hữu rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết đính kèm theo phụ lục 6)

b. Giá quyền sở hữu rừng trồng khi áp vào đối tượng rừng, trữ lượng, loài cây, cấp tuổi, mật độ rừng và các yếu tố khác, dùng phương pháp nội suy để tính toán quyền sở hữu rừng trồng sản xuất, theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{N_b - N_a} \right) \times (N_t - N_a) \quad (2)$$

Trong đó:

- G_t : Giá sở hữu rừng trồng sản xuất năm trồng cần xác định của khu rừng;
- G_a : Giá trị sở hữu rừng sản xuất của năm trồng cận dưới của năm trồng cần xác định;
- G_b : Giá trị sở hữu rừng sản xuất của năm trồng cận trên của năm trồng cần xác định;
- N_a : Năm trồng cận dưới của năm trồng cần xác định;
- N_b : Năm trồng cận trên của năm trồng cần xác định;
- N_t : Năm trồng cần xác định.

Ví dụ 2: Để xác định giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, loài cây keo lai giảm hom năm thứ 4 (cấp tuổi II), mật độ xác định được là 1.660 cây/ha.

Trước hết, chọn khung giá của loài cây Keo lai và mật độ 1.660 cây; năm thứ 4 nằm giữa khung giá của rừng trồng năm thứ 3 và năm thứ 6 cấp tuổi II, cụ thể:

Rừng trồng 3 năm tuổi = 37.565.496 đồng

Rừng trồng cấp tuổi II = 57.599.698 đồng

Tính bằng phương pháp nội suy áp dụng công thức 2 ta có :

$$G_4 = 37.565.496 + \left(\frac{57.599.698 - 37.565.496}{6-3} \right) \times (4 - 3)$$

$G_4 = 50.921.631$ đồng

Có thể đưa vào bảng tính Excel dùng hàm FORECAST để tính nội suy:

	A	B	C	D
	Khung giá trị (tr.đ)	Khung trữ lượng (m³)	Trữ lượng xác định (m³)	Hàm số xác định giá trị nội suy
	(known_y's)	(known_x's)	(x)	= FORECAST(C1;A1:A2 B1:B2)
1.	37.565.496	3	4	
2.	57.599.698	6		= 50.921.631 đồng/ha

Như vậy, đã xác định được giá trị rừng trồng keo lai 4 năm tuổi, mật độ 1.660 cây/ha. Nếu cần tính giá trị rừng theo mật độ thực tế thì chỉ cần tính quy tắc tam suất để tìm ra kết quả.

Điều 5. Xác định tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng

Xác định mức độ, hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại về rừng để làm căn cứ buộc người gây ra phải bồi thường. Người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng thì phải bồi thường cho chủ sở hữu, chủ quản lý. Giá trị bồi thường bao gồm các giá trị lâm sản, giá trị môi trường của diện tích rừng bị thiệt hại, cụ thể:

1. Giá trị lâm sản

a) Giá trị lâm sản đối với rừng tự nhiên, rừng trồng có trữ lượng là giá trị của toàn bộ gỗ, củi (cây đứng), lâm sản ngoài gỗ trên diện tích rừng bị phá gây thiệt hại về rừng.

- Giá trị lâm sản rừng tự nhiên của khu rừng cụ thể xác định như khoản 1 Điều 4 của quy định này (công thức 1).

- Giá trị lâm sản của rừng trồng xác định như Khoản 2 Điều 4 của quy định này (công thức 2).

b) Giá trị lâm sản của rừng mới trồng chưa có trữ lượng được tính là tổng chi phí đầu tư tạo rừng từ thời điểm bắt đầu đầu tư tạo rừng đến thời điểm bị phá.

c) Giá trị lâm sản rừng tự nhiên chưa có trữ lượng được xác định như rừng mới trồng chưa có trữ lượng để tính giá trị thiệt hại lâm sản.

2. Giá trị môi trường

Giá trị môi trường của rừng được tính bằng giá trị của rừng về lâm sản nhân với hệ số k từ 2 đến 5 tùy theo từng loại rừng. Hệ số k được xác định như sau:

- Đối với rừng đặc dụng hệ số k là 5;

- Đối với rừng phòng hộ hệ số k là 4;

- Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên hệ số k là 3;

- Đối với rừng sản xuất là rừng trồng hệ số k là 2.

Điều 6. Áp dụng khung giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng để xác định tài sản của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu.

Áp dụng khung giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại Phụ lục 6, ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/2012/NQ-HĐND làm cơ sở xác định tài sản của chủ sở hữu rừng là tổ chức, cá nhân để sử dụng trong các trường hợp sau đây:

1. Làm tài sản thế chấp vay tiền ngân hàng, góp vốn liên doanh, liên kết và tổ chức các hoạt động thương mại khác của chủ rừng theo quy định của pháp luật.

2. Tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên

1. Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên (ký hiệu là G) được xác định tùy thuộc vào loại rừng, hồ sơ đặc điểm của khu rừng và áp dụng các phương pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC và được sử dụng làm cơ sở tính toán cho các trường hợp sau đây:

a) Tính thuế, lệ phí và tiền sử dụng rừng hoặc tính tiền thuê rừng cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp không qua đấu giá rừng theo quy định của pháp luật.

b) Tính giá trị tài sản được quyền sử dụng là rừng tự nhiên để thế chấp tài sản vay tiền ngân hàng, góp vốn liên doanh, liên kết và các hoạt động thương mại khác như: thuê quyền sử dụng rừng, chuyển nhượng quyền sử dụng rừng tự nhiên.

2. Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên sẽ được xác định cho từng đối tượng chủ rừng cụ thể do các cơ quan chuyên môn thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương III XÁC ĐỊNH GIÁ THUÊ RỪNG

Điều 8. Xác định giá cho thuê rừng

1. Giá tối thiểu cho thuê rừng tự nhiên được xác định theo công thức sau:

$$S = G * \left(1 - \frac{1}{(1 + r)^t}\right) \quad (3)$$

Trong đó: - S là giá tiền tối thiểu cho thuê rừng;

- G là giá quyền sử dụng rừng tự nhiên;

- t là khoảng thời gian cho thuê rừng (tính theo năm);

- r là lãi suất (tính bằng số thập phân) tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một năm tại Ngân hàng thương mại có mức lãi suất trung bình trên địa bàn tỉnh ở thời điểm định giá được tính bằng cách lấy trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một năm tại Ngân hàng thương mại có mức lãi suất cao nhất và Ngân hàng thương mại có mức lãi suất thấp nhất trên địa bàn tỉnh ở thời điểm định giá.

2. Giá tối thiểu thuê rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước được xác định cụ thể cho từng khu rừng tùy thuộc vào thời gian, mục đích và đặc điểm của rừng cho thuê bằng các phương pháp quy định tại Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC.

3. Giá cho thuê rừng trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng cho thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng rừng:

a) Giá cho thuê rừng trong trường hợp này là giá trúng đấu giá với mức giá khởi điểm là giá tối thiểu cho thuê rừng.

b) Việc đấu giá quyền sử dụng rừng tự nhiên, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng cho thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng rừng cho thuê phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về đấu giá.

4. Đối với các trường hợp cho thuê rừng trước đây không thông qua đấu giá rừng thì không phải tiến hành đấu giá lại. Trong trường hợp này, giá thuê rừng được tính là giá tối thiểu cho thuê rừng.

Điều 9. Tiền thuê rừng và thời gian ổn định tiền thuê rừng

1. Thời gian ổn định tiền thuê rừng

Tiền thuê rừng hàng năm được tính ổn định trong 05 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê rừng của cấp thẩm quyền đối với từng trường hợp cho thuê rừng. Sau 05 năm tiền thuê rừng được tính toán lại cho phù hợp với các quy định có liên quan.

2. Xác định tiền thuê rừng

- Tiền thuê rừng không thông qua đấu giá (với chu kỳ 5 năm)

$$T = \frac{S_1}{t} * (DT) * 5 \quad (4)$$

Trong đó: - S_1 là giá tiền tối thiểu cho thuê rừng;

- DT là diện tích cho thuê (ha);

- t là khoảng thời gian cho thuê rừng (tính theo năm);

- Tiền thuê rừng thông qua đấu giá (với chu kỳ 5 năm)

$$T = \frac{S_2}{t} * (DT) * 5 \quad (5)$$

Trong đó: - S_2 là giá tiền đấu giá cho thuê rừng;

- DT là diện tích cho thuê (ha);

- t là khoảng thời gian cho thuê rừng (tính theo năm);

Điều 10. Xác định tăng trưởng trữ lượng của rừng tự nhiên

1. Xác định tăng trưởng trữ lượng rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên để là làm cơ sở tính tổng doanh thu từ việc bán gỗ, củi (nếu có) được phép khai thác theo quy định của pháp luật tại bãi giao tính từ năm định giá đến năm kết thúc cho thuê rừng, giao rừng nhằm xác định quyền sử dụng rừng phòng hộ, giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo Thông tư 65/2008/TTLT-BNN-BTC.

2. Cách xác định tăng trưởng trữ lượng của rừng tự nhiên

a) Dùng chỉ số suất tăng trưởng trữ lượng bình quân lâm phần (Pm%) rừng tự nhiên để tính toán tăng trưởng trữ lượng của rừng tự nhiên. Đơn vị tính của Pm% là phần trăm trên năm (%/năm).

Công thức tính tổng lượng tăng trưởng trữ lượng của rừng đến khi đạt tiêu chuẩn khai thác như sau:

$$M_{kt} = M_{ht} \times Pm\% \times n \quad (6)$$

Trong đó : - M_{kt} là tổng lượng tăng trưởng trữ lượng của lô rừng đến năm được phép khai thác;

- M_{ht} là trữ lượng của lô rừng năm hiện tại;
- Pm% là suất tăng trưởng trữ lượng bình quân lâm phần;
- n là số năm tính từ khi được thuê rừng đến khi rừng đến năm được khai thác.

b) Suất tăng trưởng trữ lượng bình quân (Pm%) của các trạng thái rừng trên địa bàn tính là áp dụng suất tăng trưởng các trạng thái rừng vùng Tây Nguyên theo kết quả của Viện điều tra quy hoạch rừng công bố năm 1998 như sau:

- Rừng rất giàu: Pm% tính là 1,5019 %/năm.
- Rừng giàu: Pm% tính là 1,8938 %/năm.
- Rừng trung bình: Suất tăng trưởng trữ lượng bình quân chung Pm% tính là 2,3367 %/năm.
- Rừng nghèo: Pm% tính là 3,0700 %/năm.
- Rừng non: Pm% tính là 3,0700 %/năm.

Điều 11. Thực hiện nghĩa vụ về tài chính của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê rừng.

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan chức năng (ở tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ở huyện là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế) và phải thực hiện trước khi tiến hành bàn giao, cắm mốc rừng tại thực địa.

2. Những trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập thủ tục cho thuê rừng hoặc đã lập thủ tục cho thuê rừng trước thời điểm ban hành Quy định này nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền thuê rừng thì phải lập thủ tục thuê rừng và xác định tiền thuê rừng theo quy định. Thời điểm tính tiền thuê rừng cho các trường hợp này là thời điểm ban hành quyết định cho thuê rừng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng và các nghĩa vụ tài chính khác theo đúng thời gian quy định và bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm nếu không chấp hành các về nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Công bố công khai Quy định về áp dụng khung giá các loại rừng và về xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tham mưu thành lập Hội đồng định giá rừng của tỉnh để thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc áp dụng khung giá các loại rừng và về xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cho thuê rừng của tổ chức; ký hợp đồng thuê rừng đối với tổ chức sau khi giá thuê rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh để sửa đổi và điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị lâm sản của rừng tự nhiên, giá sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến giá thuê rừng theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thu hồi Quyết định cho thuê rừng đối với tổ chức vi phạm.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định giá khởi điểm đấu giá cho thuê rừng để tổ chức đấu giá tiền thuê rừng đối với tổ chức, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc xác định giá cho thuê rừng đối với các trường hợp không thông qua đấu giá rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Theo dõi và hướng dẫn việc thu nộp ngân sách các khoản nghĩa vụ tài chính về rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng nhưng chưa thực hiện các thủ tục cho thuê rừng để thu tiền thuê rừng.

4. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của tổ chức do Sở Tài nguyên - Môi trường chuyển đến trong trường hợp cho thuê rừng gắn liền với cho thuê đất lâm nghiệp lần đầu hoặc do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển đến trong trường hợp hoàn thiện hồ sơ thuê rừng gắn với cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) chuyển đến theo đúng quy định về trình tự, thủ tục cho thuê rừng.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi dự án thuê rừng của tổ chức đến hạn sau 5 năm cần phải xác định lại đơn giá cho thuê rừng để tính tiền thuê rừng.

5. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn trình tự, thủ tục và chính sách khuyến khích đầu tư đối với tổ chức, nhà đầu tư thuê rừng theo quy định pháp luật về đầu tư, Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về trình tự, thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012-2015.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải

PHỤ LỤC 1 :

KHUNG GIÁ LÂM SẢN RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC CÁC HUYỆN: M'ĐRÁK,
EA KAR, KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số 19 /2013/QĐ-UBND ngày 16 / 7 / 2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/ha

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
I	Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.249.333	8.481.803
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	9.775.513	44.434.149
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	45.871.999	93.866.665
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	94.836.756	153.899.012
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	155.157.468	205.506.581
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	206.814.905	256.965.011
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	257.937.917	308.292.331
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	309.252.622	431.246.307
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	432.324.423	539.057.884
II	Rừng tự nhiên hỗn loài và tre nửa		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.260.000	7.147.727
2	Rừng nghèo: 11 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	9.006.115	40.936.886
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	42.656.333	110.232.111
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	112.343.749	166.847.152
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	167.959.467	204.462.870
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	205.487.641	255.581.643
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	257.067.050	314.398.871
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	315.446.867	419.198.495
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	420.246.491	523.998.118
III	Rừng tự nhiên lá rộng nửa rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	2.014.500	8.715.271
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	9.586.799	43.576.357
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	44.447.884	89.152.274

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	71.320.399	105.921.385
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	106.627.528	222.248.514
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	225.375.162	280.317.366
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	281.438.635	336.380.839
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	337.502.109	448.507.786
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	449.629.055	560.634.732
IV	Rừng tự nhiên hỗn loài lá rộng/lá kim		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.279.000	7.387.333
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	8.126.066	49.936.666
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	51.805.132	105.578.689
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	107.145.531	162.127.026
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	163.478.370	207.527.642
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	209.116.530	291.095.186
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	292.504.294	349.606.726
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	351.189.672	487.958.369
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	489.178.265	609.947.961
V	Rừng lá kim		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.167.750	9.415.067
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	10.356.573	47.075.334
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	48.016.840	130.150.667
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	131.479.789	195.267.013
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	196.250.387	247.285.281
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	248.695.850	309.323.196
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	310.560.489	371.187.836
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	372.425.128	494.917.114
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	496.154.407	618.646.393

Phan

PHỤ LỤC 2 :

KHUNG GIÁ LÂM SẢN RỪNG TỰ NHIÊN CÁC HUYỆN: EA H'LEO, KRÔNG BUK,
KRÔNG NĂNG, BUÔN HỒ

(Kèm theo Quyết định số 19 /2013/QĐ-UBND ngày 16 /7 /2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/ha

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
I	Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.388.500	10.721.437
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 10-50 m ³ /ha	11.210.937	46.413.348
2.2	Rừng nghèo: >50-100 m ³ /ha	48.735.729	120.775.938
3	Rừng trung bình >100-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình >100-150 m ³ /ha	122.466.540	181.880.999
3.2	Rừng trung bình >150-200 m ³ /ha	183.445.322	268.384.532
4	Rừng giàu >200 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu >200 - 250 m ³ /ha	269.394.877	338.068.254
4.2	Rừng giàu >250 - 300 m ³ /ha	339.107.891	488.973.575
II	Rừng tự nhiên hỗn loài và tre nứa		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.166.000	8.699.778
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 10-50 m ³ /ha	9.569.756	43.498.891
2.2	Rừng nghèo: >50-100 m ³ /ha	44.133.806	129.674.130
3	Rừng trung bình >100-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình >100-150 m ³ /ha	131.256.389	243.945.131
3.2	Rừng trung bình >150-200 m ³ /ha	245.571.432	276.206.175
4	Rừng giàu >200 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu >200 - 250 m ³ /ha	278.584.776	346.498.477
4.2	Rừng giàu >250 - 300 m ³ /ha	347.884.471	415.798.173
III	Rừng tự nhiên lá rộng nửa rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	2.480.800	11.374.660
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 10-50 m ³ /ha	12.512.126	70.873.301
2.2	Rừng nghèo: >50-100 m ³ /ha	72.363.440	141.889.099
3	Rừng trung bình >100-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình >100-150 m ³ /ha	143.338.000	236.422.772
3.2	Rừng trung bình >150-200 m ³ /ha	238.002.294	315.234.827
4	Rừng giàu >200 - 300 m ³ /ha		

158-

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
4.1	Rừng giàu >200 - 250 m ³ /ha	318.057.339	439.126.292
4.2	Rừng giàu >250 - 300 m ³ /ha	440.882.797	526.951.551
IV	Rừng tự nhiên lá rộng rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.771.500	8.931.729
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 10-50 m ³ /ha	10.023.841	59.199.277
2.2	Rừng nghèo: >50-100 m ³ /ha	61.910.973	127.276.418
3	Rừng trung bình >100-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình >100-150 m ³ /ha	129.984.783	226.234.000
3.2	Rừng trung bình >150-200 m ³ /ha	229.493.365	300.964.722
4	Rừng giàu >200 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu >200 - 250 m ³ /ha	302.047.140	450.680.223
4.2	Rừng giàu >250 - 300 m ³ /ha	452.999.491	541.433.655
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu >300 - 400 m ³ /ha	543.238.434	721.911.540
5.2	Rất giàu >400 - 500 m ³ /ha	723.896.797	902.389.425

107

PHỤ LỤC 3 :

KHUNG GIÁ LÂM SẢN RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC CÁC HUYỆN: LẮK, KRÔNG ANA

(Kèm theo Quyết định số 49 /2013/QĐ-UBND ngày 16 / 7 / 2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/ha

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
I	Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.469.333	8.207.016
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	8.786.376	38.938.074
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	39.218.983	79.899.967
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	81.573.424	136.148.650
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	137.906.154	182.657.157
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	184.571.194	287.297.449
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	288.425.553	344.731.736
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	346.609.658	428.717.154
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	429.788.947	535.896.442
II	Rừng tự nhiên hỗn loài và tre nửa		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.557.000	7.331.571
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	8.870.260	40.319.366
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	42.284.890	77.872.334
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	79.478.540	117.037.436
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	118.824.352	167.383.248
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	169.063.899	210.278.481
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	211.119.595	252.334.177
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	253.678.708	652.064.728
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	653.694.890	815.080.910
III	Rừng tự nhiên lá rộng nửa rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	2.332.000	7.789.786
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	8.568.764	38.948.929
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	39.273.904	77.007.654
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	78.820.711	117.060.462
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	118.860.845	156.080.616
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	157.861.019	195.100.770
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	196.881.174	234.120.925
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	235.901.328	312.161.233
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	314.941.636	390.201.541
IV	Rừng tự nhiên hỗn loài lá rộng/lá kim		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.173.333	9.135.050
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	10.048.555	45.675.251
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	46.588.756	91.350.501
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	92.264.006	137.025.752
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	138.939.257	160.701.003
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	162.858.259	202.560.023
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	203.370.263	309.072.028
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	311.299.600	413.687.176
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	414.721.394	517.108.971
V	Rừng lá kim		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.206.675	9.117.992
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	10.029.791	45.589.959
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	46.501.758	91.179.917
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	92.091.716	136.769.876
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	137.681.675	182.359.834
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	183.271.633	227.949.793
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	228.861.592	345.339.751
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	347.270.707	461.489.311
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	462.643.034	576.861.639

MK

PHỤ LỤC 4 :

KHUNG GIÁ LÂM SẢN RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC CÁC HUYỆN: EA SÚP, BUÔN ĐƠN

(Kèm theo Quyết định số 163 /2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/ha

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
I	Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.208.667	11.495.876
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	12.645.463	57.479.378
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	58.628.965	114.958.755
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	116.504.250	202.729.085
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	204.590.644	291.259.190
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	293.018.794	364.451.236
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	365.909.041	437.341.483
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	438.799.288	583.121.977
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	584.579.782	728.902.471
II	Rừng tự nhiên hỗn loài và tre nứa		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.469.333	12.867.761
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	14.154.537	65.338.803
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	66.497.497	155.877.446
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	157.366.340	197.989.615
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	199.640.012	365.423.857
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	366.683.600	516.775.622
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	517.838.724	618.930.746
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	620.927.925	849.073.654
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	851.196.339	1.061.342.068
III	Rừng tự nhiên lá rộng nửa rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.991.625	15.982.211
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	17.580.432	79.911.054
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	81.763.132	195.025.749

12/1

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	196.607.283	391.991.014
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	393.125.099	450.430.594
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	452.030.564	585.615.108
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	586.953.568	713.538.129
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	715.174.262	950.397.691
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	952.773.685	1.187.997.114
IV	Rừng tự nhiên lá rộng rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.991.625	8.799.197
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha		
2.1	Rừng nghèo: 11-50 m ³ /ha	14.951.190	67.959.954
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	69.219.648	133.254.212
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha		
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	135.158.104	204.729.858
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	206.456.721	273.452.611
4	Rừng giàu 201 - 300 m ³ /ha		
4.1	Rừng giàu 201 - 250 m ³ /ha	274.819.874	341.815.763
4.2	Rừng giàu 251 - 300 m ³ /ha	343.183.026	410.178.916
5	Rất giàu >300 m ³ /ha		
5.1	Rất giàu 301 - 400 m ³ /ha	411.546.179	546.905.221
5.2	Rất giàu 401 - 500 m ³ /ha	548.272.484	683.631.527

10/2

PHỤ LỤC 5 :

**KHUNG GIÁ LÂM SẢN RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC: THÀNH PHỐ BUƠN MA THUỘT,
CÁC HUYỆN: CƯ M'GAR, CƯ KUIN, KRÔNG PẮK**

(Kèm theo Quyết định số 19 /2013/QĐ-UBND ngày 16 /7 /2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/ha

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
I	Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.260.000	7.530.501
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha	-	-
2.1	<i>Rừng nghèo: 11-50 m³ /ha</i>	8.985.268	40.609.397
2.2	<i>Rừng nghèo: 51-100 m³ /ha</i>	42.830.765	91.381.206
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha	-	-
3.1	<i>Rừng trung bình 101-150 m³ /ha</i>	93.164.378	129.499.099
3.2	<i>Rừng trung bình 151-200 m³ /ha</i>	131.982.501	217.144.390
II	Rừng tự nhiên hỗn loài và tre nứa		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	734.667	8.705.990
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha	-	-
2.1	<i>Rừng nghèo: 11-50 m³ /ha</i>	10.950.833	70.863.216
2.2	<i>Rừng nghèo: 51-100 m³ /ha</i>	72.052.245	174.934.393
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha	-	-
3.1	<i>Rừng trung bình 101-150 m³ /ha</i>	176.602.390	355.718.385
3.2	<i>Rừng trung bình 151-200 m³ /ha</i>	357.320.723	433.970.842
III	Rừng tự nhiên lá rộng nửa rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	2.044.033	9.941.474
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha	-	-
2.1	<i>Rừng nghèo: 11-50 m³ /ha</i>	11.046.058	89.608.818
2.2	<i>Rừng nghèo: 51-100 m³ /ha</i>	91.838.602	215.026.836
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha	-	-
3.1	<i>Rừng trung bình 101-150 m³ /ha</i>	217.303.885	319.949.136
3.2	<i>Rừng trung bình 151-200 m³ /ha</i>	321.761.137	470.236.966
IV	Rừng tự nhiên lá rộng rụng lá		
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng cây đứng < 10m ³ /ha.	1.991.625	9.789.533
2	Rừng nghèo: 10 -100 m ³ /ha	-	-
2.1	<i>Rừng nghèo: 11-50 m³ /ha</i>	11.826.804	77.668.323

fem

STT	Phân theo trữ lượng gỗ	Khung giá trị lâm sản	
		Thấp nhất	Cao nhất
2.2	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	79.637.328	147.337.778
3	Rừng trung bình 101-200 m ³ /ha	-	-
3.1	Rừng trung bình 101-150 m ³ /ha	149.640.975	217.071.677
3.2	Rừng trung bình 151-200 m ³ /ha	219.095.171	309.849.828

PHỤ LỤC 6:

GIÁ SỞ HỮU RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 19 /2013/QĐ-UBND ngày 16 /7 /2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/ha

STT	LOẠI CÂY	GIÁ TRỊ SỞ HỮU
I	KEO LAI GIÂM HỒM	
1	Mật độ 2.200 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	28.788.994
b	Năm thứ hai	36.042.793
c	Năm thứ ba	40.971.914
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	62.133.639
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	67.843.649
2	Mật độ 2.000 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	27.448.743
b	Năm thứ hai	34.702.542
c	Năm thứ ba	39.631.663
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60.349.766
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	65.798.231
3	Mật độ 1.660 cây/ha	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	25.382.576
b	Năm thứ hai	32.636.375
c	Năm thứ ba	37.565.496
3.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57.599.698
3.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	63.048.163
II	KEO LAI CÂY MÔ	
1	Mật độ 2.200 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	28.300.317
b	Năm thứ hai	35.554.116
c	Năm thứ ba	40.483.237
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	61.483.211
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	85.746.536
2	Mật độ 1.660 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	2.291.130
b	Năm thứ hai	4.373.975
c	Năm thứ ba	6.267.470

STT	LOẠI CÂY	GIÁ TRỊ SỞ HỮU
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57.534.609
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	80.490.946
III	BẠCH ĐÀN	
1	Mật độ 2.220 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	34.513.373
b	Năm thứ hai	43.290.469
c	Năm thứ ba	49.254.705
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	96.318.371
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	164.349.371
1.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	273.913.975
2	Mật độ 2.000 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	32.923.508
b	Năm thứ hai	41.700.604
c	Năm thứ ba	47.664.840
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	93.757.887
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	160.225.700
2.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	267.272.775
3	Mật độ 1.660 cây/ha	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	30.613.941
b	Năm thứ hai	39.391.037
c	Năm thứ ba	45.355.273
3.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	90.038.308
3.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	154.235.280
3.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	257.625.143
IV	THÔNG BA LÁ	
1	Mật độ 2.500 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	36.870.945
b	Năm thứ hai	45.648.041
c	Năm thứ ba	51.612.277
d	Năm thứ tư	54.137.964
e	Năm thứ năm	56.434.044
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	100.115.265
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	170.464.307
1.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	283.762.140
2	Mật độ 2.000 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	

STT	LOẠI CÂY	GIÁ TRỊ SỞ HỮU
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	33.194.887
b	Năm thứ hai	41.971.983
c	Năm thứ ba	47.936.219
d	Năm thứ tư	50.461.906
e	Năm thứ năm	52.757.986
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	94.194.946
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	160.929.587
2.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	268.406.392
3	Mật độ 1.660 cây/ha	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	30.613.941
b	Năm thứ hai	39.391.037
c	Năm thứ ba	45.355.273
d	Năm thứ tư	47.880.960
e	Năm thứ năm	50.177.040
3.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	90.038.308
3.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	154.235.280
3.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	257.625.143
V	DẦU RÁI	
I	Mật độ 550 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	26.128.360
b	Năm thứ hai	34.905.456
c	Năm thứ ba	40.869.692
d	Năm thứ tư	43.395.379
e	Năm thứ năm	45.691.459
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	82.814.224
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	142.600.808
1.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	238.887.697
2	Mật độ 475 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.310.514
b	Năm thứ hai	31.087.610
c	Năm thứ ba	37.051.846
d	Năm thứ tư	39.577.533
e	Năm thứ năm	41.873.613
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	76.665.555
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	132.698.328
2.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	173.756.821
VI	KEO TAI TƯỢNG	

STT	LOẠI CÂY	GIÁ TRỊ SỞ HỮU
1	Mật độ 2200 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	28.992.304
b	Năm thứ hai	36.246.103
c	Năm thứ ba	41.175.224
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	62.404.245
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	89.012.392
2	Mật độ 2000 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	27.631.905
b	Năm thứ hai	34.885.704
c	Năm thứ ba	39.814.825
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	60.593.554
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	86.602.371
3	Mật độ 1660 cây/ha	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	25.534.601
b	Năm thứ hai	32.788.400
c	Năm thứ ba	37.717.521
3.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	57.802.044
3.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	82.886.861
VII	KEO LÁ TRÀM	
1	Mật độ 2200 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 02 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	31.562.920
b	Năm thứ hai	39.542.099
c	Năm thứ ba	44.964.132
d	Năm thứ tư	47.260.212
1.2	Cấp tuổi II (từ năm thứ 5 đến năm thứ 8)	79.849.780
2	Mật độ 2000 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	30.099.045
b	Năm thứ hai	38.078.224
c	Năm thứ ba	43.500.257
d	Năm thứ tư	44.682.246
2.2	Cấp tuổi II (từ năm thứ 5 đến năm thứ 8)	77.706.521
3	Mật độ 1660 cây/ha	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	27.842.340
b	Năm thứ hai	35.821.519

ph

STT	LOẠI CÂY	GIÁ TRỊ SỞ HỮU
c	Năm thứ ba	41.243.552
d	Năm thứ tư	42.425.541
3.2	Cấp tuổi II (từ năm thứ 5 đến năm thứ 8)	74.402.479
VIII	CÁC LOÀI SAO	
I	Mật độ 556 cây/ha	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.998.998
b	Năm thứ hai	31.776.094
c	Năm thứ ba	37.740.330
d	Năm thứ tư	40.266.017
e	Năm thứ năm	42.562.097
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	77.774.356
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	134.484.049
1.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	225.815.575
2	Mật độ 417 cây/ha	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.874.929
b	Năm thứ hai	30.652.025
c	Năm thứ ba	36.616.261
d	Năm thứ tư	39.141.948
e	Năm thứ năm	41.438.028
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	75.964.041
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	131.568.532
2.4	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	221.120.119

OK